

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ II NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN
NAGAKAWA VIỆT NAM



MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	7
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	8 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2012
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		235,880,043,561	274,702,999,584
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,313,135,604	5,434,933,338
1. Tiền	111	V.01	1,313,135,604	5,434,933,338
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	958,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		958,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112,582,151,213	85,592,673,537
1. Phải thu khách hàng	131		65,082,236,057	66,913,387,311
2. Trả trước cho người bán	132		28,481,582,538	8,674,398,074
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	20,000,000,000	10,986,555,534
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(981,667,382)	(981,667,382)
IV. Hàng tồn kho	140		94,389,402,966	134,202,043,886
1. Hàng tồn kho	141	V.04	94,389,402,966	134,202,043,886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26,637,353,778	49,473,348,823
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		376,611,252	329,675,210
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6,101,693,126	9,663,005,789
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	167,493,576	111,003,589
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		19,991,555,824	39,369,664,235

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		193,058,367,033	172,896,454,490
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	210		41,639,457,359	45,795,295,777
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	41,621,644,643	45,770,858,053
<i>Nguyên giá</i>	222		87,683,557,788	87,645,168,588
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(46,061,913,145)	(41,874,310,535)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17,812,716	24,437,724
<i>Nguyên giá</i>	228		150,962,600	150,962,600
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(133,149,884)	(126,524,876)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		151,275,969,451	126,824,739,312
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,600,000,000	9,600,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,040,000,000	5,040,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	137,500,000,000	113,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(864,030,549)	(815,260,688)
V. Tài sản dài hạn khác	260		142,940,223	276,419,401
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	142,940,223	135,240,969
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	141,178,432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		428,938,410,594	447,599,454,074

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		279,448,964,160	301,265,905,541
I. Nợ ngắn hạn	310		191,789,566,223	212,781,768,373
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	93,427,741,393	126,653,293,728
2. Phải trả người bán	312		14,983,861,685	20,271,380,098
3. Người mua trả tiền trước	313		53,033,562,019	43,408,383,959
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15,135,500,066	9,987,294,637
5. Phải trả người lao động	315		511,421,078	778,890,909
6. Chi phí phải trả	316	V.17	14,063,146,654	11,215,557,986
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	576,810,295	409,444,023
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		57,523,033	57,523,033
II. Nợ dài hạn	330		87,659,397,937	88,484,137,168
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	86,610,863,415	86,610,863,415
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		144,437,762	144,437,762
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		904,096,760	1,728,835,991
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149,489,446,434	146,333,548,533
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	149,489,446,434	146,333,548,533
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		148,495,780,000	148,495,780,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,672,110,000	5,672,110,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(20,000)	(20,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,955,874,625	2,955,874,625
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		544,719,321	544,719,321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(8,179,017,512)	(11,334,915,413)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		428,938,410,594	447,599,454,074

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại			
Doollar Mỹ (USD)		293.67	34.58
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Trần Văn Vương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	119,379,422,328	96,625,254,862	157,748,216,317	179,998,590,195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		3,168,151,945	4,485,780,265	4,099,037,508	5,654,492,887
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		116,211,270,383	92,139,474,597	153,649,178,809	174,344,097,308
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	93,762,628,828	74,303,844,875	123,960,946,701	143,435,495,447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22,448,641,555	17,835,629,722	29,688,232,108	30,908,601,861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	204,637,362	118,295,954	448,505,470	2,250,538,243
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	16,481,300,575	7,089,874,128	21,250,300,292	13,889,005,255
Trong đó: chi phí lãi vay	23		16,394,907,452	7,082,432,890	21,098,773,994	12,333,606,468
8. Chi phí bán hàng	24		1,331,881,621	2,746,232,840	2,258,105,375	4,526,638,706
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,434,865,514	6,858,432,686	5,031,231,763	10,118,894,274
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,405,231,207	1,259,386,022	1,597,100,148	4,624,601,869
11. Thu nhập khác	31		1,179,529,395	2,153,618	1,862,374,202	183,614,120
12. Chi phí khác	32		7,656,600	200,116	47,692,835	288,194,816
13. Lợi nhuận khác	40		1,171,872,795	1,953,502	1,814,681,367	(104,580,696)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,577,104,002	1,261,339,524	3,411,781,515	4,520,021,173
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	193,282,800	94,600,464	255,883,614	386,125,133
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,383,821,202	1,166,739,060	3,155,897,901	4,133,896,040
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

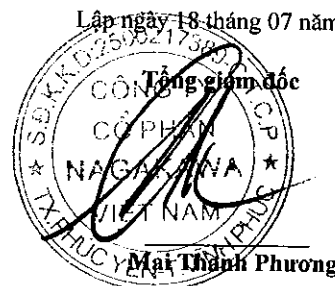


Trần Văn Vương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



Mai Thanh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 QUÝ II NĂM 2012

CHỈ TIÊU 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		189,737,806,281	126,135,015,762
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(44,595,710,632)	(47,561,352,190)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,545,105,184)	(2,188,354,804)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(16,639,095,655)	(7,153,888,688)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(300,921,951)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		148,965,956,790	98,894,515,318
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(157,602,251,263)	(134,251,663,859)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		116,321,600,337	33,573,349,588
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25,000,000)	(30,271,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(31,520,000,000)	(18,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		6,062,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		448,715,807	153,161,981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25,034,284,193)	(17,877,109,837)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(95,409,113,878)	(36,628,158,621)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(95,409,113,878)	(36,628,158,621)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4,121,797,734)	(20,931,918,870)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,434,933,338	21,524,556,418
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1,313,135,604	592,637,548

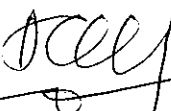
Lập ngày 18 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

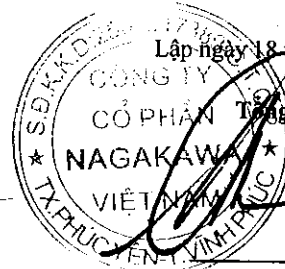


Trần Văn Vương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



Tổng giám đốc

Mai Thanh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 3 năm.

Website Công ty

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm.

7. Chi phí đi vay

Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

8. Đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

10. Các khoản dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành sản phẩm

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ và 0,5% trên doanh thu đối với hàng gia dụng và được thực hiện vào cuối năm tài chính.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng năm.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	736.238.458	4.049.868.732
Tiền gửi ngân hàng	354.723.546	1.385.064.606
Tiền đang chuyển	222.173.600	-
Cộng	1.313.135.604	5.434.933.338

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư ngắn hạn	958.000.000	-
Cộng	958.000.000	-

3. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi dự thu	-	1.986.250.000
Phải thu tiền ứng vốn ủy thác đầu tư	20.000.000.000	9.000.000.000
Các khoản phải thu khác	-	305.534
Cộng	20.000.000.000	10.986.555.534

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	25.931.904.130	33.295.913.608
Công cụ, dụng cụ	9.600.000	9.600.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.912.433.220	26.675.846.380
Thành phẩm	13.560.587.894	39.465.040.782
Hàng hóa	24.974.877.722	24.246.321.638
Hàng gửi đi bán	-	10.509.321.478
Cộng	94.389.402.966	134.202.043.886

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế nhập khẩu	167.493.576	-
Thuế TNDN	-	111.003.589
Cộng	167.493.576	111.003.589

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	PTVT, truyền dẫn	TB, DC quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	22.069.620.194	60.309.329.802	4.601.212.633	603.997.322	61.008.637	87.645.168.588
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	-	38.389.200	-	-	-	38.389.200
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	22.069.620.194	60.347.719.002	4.601.212.633	603.997.322	61.008.637	87.683.557.788
Trong đó:						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	7.598.427.267	30.638.168.795	3.019.334.834	565.360.420	53.019.219	41.874.310.535
Tăng do trích khấu hao	706.718.106	3.207.791.902	246.481.208	20.480.051	6.131.343	4.187.602.610
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.305.145.373	33.845.960.697	3.265.816.042	585.840.471	59.150.562	46.061.913.145
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	14.471.192.927	29.671.161.007	1.581.877.799	38.636.902	7.989.418	45.770.858.053
Số cuối kỳ	13.764.474.821	26.501.758.305	1.335.396.591	18.156.851	1.858.075	41.621.644.643

Một số tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thanh Xuân.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Website Công ty	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	17.000.000	133.962.600	150.962.600
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	17.000.000	133.962.600	150.962.600
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.833.334	123.691.542	126.524.876
Tăng do trích khấu hao	2.833.338	3.791.670	6.625.008
Số cuối kỳ	5.666.672	127.483.212	133.149.884
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	14.166.666	10.271.058	24.437.724
Số cuối kỳ	11.333.328	6.479.388	17.812.716

13. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn	137.500.000.000	113.000.000.000
Cộng	137.500.000.000	113.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí CCDC	82.263.530	-	43.967.148	38.296.382
Chi phí sửa chữa MMTB	52.394.113	-	14.495.793	37.898.320
Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-
Chi phí quảng cáo	-	-	-	-
Chi phí bảo trì phần mềm	583.326	-	583.326	-
Chi phí khác	-	99.848.100	33.102.579	66.745.521
Cộng	135.240.969	99.848.100	92.148.846	142.940.223

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	91.709.938.597	123.363.452.500
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thanh Xuân (*)	88.710.260.968	121.570.765.647
Ngân hàng NN và PTNT - Thị xã Phúc Yên	2.999.677.629	1.792.686.853
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	1.717.802.796	3.289.841.228
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thanh Xuân	1.717.802.796	3.289.841.228
Cộng	93.427.741.393	126.653.293.728

(*) Vay theo hợp đồng tín dụng số 16/10/MSBTX ngày 01 tháng 4 năm 2010, số tiền vay 100 tỷ VND, thời hạn vay tối đa 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động mua vật tư, linh kiện phục vụ sản xuất. Tài sản đảm bảo bao gồm: Bất động sản tại số 112 ngõ 155/206 Đường Trường Chinh, phường Thanh Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội của Ông Nguyễn Đức Khả, bà Đào Thị Soi; Giá trị công trình xây dựng trên đất của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam tại Vĩnh Phúc, giá trị định giá lại là: 22.200.000.000 VND; Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay có giá trị là: 14.400.000.000 VND; Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam, trị giá: 115.000.000.000 VND và Chứng khoán của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	123.363.452.500	3.289.841.228	126.653.293.728
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	62.183.561.543	-	62.183.561.543
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(93.837.075.446)	(1.572.038.432)	(95.409.113.878)
Số cuối năm	91.709.938.597	1.717.802.796	93.427.741.393

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	69.299.268	5.502.170.170	1.611.609.194	3.959.860.244
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.381.319.361	2.062.731.915	4.037.646.399	406.404.877
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.746.131.302	4.481.568.463	655.959.883	10.571.739.882
Thuế xuất, nhập khẩu	790.241.817	932.491.952	1.890.227.345	(167.493.576)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(111.003.589)	255.883.614	-	144.880.025
Thuế thu nhập cá nhân	302.889	5.259.149	-	5.562.038
Thuế sử dụng đất		47.053.000		47.053.000
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	9.876.291.048	13.293.158.263	8.201.442.821	14.968.006.490

Trong đó:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	167.493.576	111.003.589
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.135.500.066	9.987.294.637
Cộng	14.968.006.490	9.876.291.048

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 19121000057 ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty tiếp tục được hưởng các ưu đãi theo Giấy phép đầu tư số 24/GP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam. Theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Trong 12 năm đầu tiên kể từ khi dự án bắt đầu sản xuất kinh doanh thuế suất là 15%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Năm 2012 là năm tài chính thứ 11 của dự án tính từ thời điểm dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép đầu tư số 24/GP-VP ngày 22/8/2002. Công ty có thu nhập chịu thuế bắt đầu từ năm 2006.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong quý được dự tính như sau:

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
Thuế TNDN phải nộp trong quý được dự tính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.577.104.002	1.261.339.524
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%	15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	386.565.600	189.200.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (50%)	193.282.800	94.600.464
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	193.282.800	94.600.464

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	413.144.098	560.891.542
Chi phí phải trả trạm bảo hành ủy quyền	215.697.000	147.722.000
Lãi trái phiếu dự trả	13.434.305.556	10.506.944.444
Cộng	14.063.146.654	11.215.557.986

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	94.890.903	200.250.691
Lợi nhuận còn lại của Công ty Liên doanh	96.918.688	96.918.688
Cổ tức năm 2007 còn phải trả	93.052.800	93.052.800
Phải trả khác	291.947.904	19.221.844
Cộng	579.810.295	409.444.023

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

20. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thanh Xuân (*)	1.610.863.415	1.610.863.415
Trái phiếu phát hành (**)	85.000.000.000	85.000.000.000
Cộng	<u>86.610.863.415</u>	<u>86.610.863.415</u>

(*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thanh Xuân để thanh toán tiền mua khuôn sản xuất vỏ, dàn trao đổi nhiệt điều hòa không khí trung tâm loại 100.000 BTU, 120.000 BTU. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất vay (kỳ đầu tiên) 10,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; thời hạn rút vốn đến hết ngày 31/12/2009; khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Là khoản phát hành trái phiếu theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 06/HĐTP/MSB ngày 06 tháng 7 năm 2011 ký giữa Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam ("Tổ chức phát hành") và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ("Nhà đầu tư"). Loại trái phiếu là trái phiếu doanh nghiệp có tài sản đảm bảo với tổng số trái phiếu là 85, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 2 năm từ tháng 7 năm 2011 đến tháng 7 năm 2013. Lãi suất của năm đầu tiên là 25%/năm. Mục đích sử dụng để mua lại 40% cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng 30-4. Đến thời điểm 30/06/2012, Ngân hàng mới giải ngân cho đơn vị là 67.000.000.000 VND theo tài sản đảm bảo, số chưa giải ngân đang được phản ánh trên chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên Bảng Cân đối kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Tháng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	2.955.874.625	544.719.321	(11.334.915.413)	146.333.548.533
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	2.955.874.625	544.719.321	(11.334.915.413)	146.333.548.533
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	2.955.874.625	544.719.321	(11.334.915.413)	146.333.548.533
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	3.155.897.901	3.155.897.901
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý này	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	2.955.874.625	544.719.321	(8.179.017.512)	149.489.446.434

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
Cộng	<u>154.167.870.000</u>	<u>154.167.870.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.576	14.849.576
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.576	14.849.576

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**25. Doanh thu****Doanh thu bán hàng, thành phẩm và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	119.379.422.328	96.625.254.862
Doanh thu lắp đặt	-	-
Cộng	119.379.422.328	96.625.254.862
Các khoản giảm trừ doanh thu:	3.168.151.945	4.485.780.265
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	39.803.638	521.234.272
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.128.348.307	3.964.545.993
Doanh thu thuần	<u>116.211.270.383</u>	<u>92.139.474.597</u>

27. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	93.762.628.828	74.303.844.875
Cộng	<u>93.762.628.828</u>	<u>74.303.844.875</u>

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
Lãi tiền gửi	204.637.362	118.295.954
Cộng	<u>204.637.362</u>	<u>118.295.954</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**28. Chi phí tài chính**

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
Chi phí lãi vay	16.406.902.856	7.082.432.890
Chênh lệch tỷ giá	74.397.719	7.441.238
Cộng	<u>16.481.300.575</u>	<u>7.089.874.128</u>

Chi phí bán hàng

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
Chi phí nhân viên	133.216.135	390.783.262
Chi phí vật liệu, bao bì	-	212.718.691
Chi phí bảo hành	226.564.599	238.843.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	752.337.933	1.356.565.274
Chi phí bằng tiền khác	219.762.954	547.321.705
Cộng	<u>1.331.881.621</u>	<u>2.746.232.840</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.119.512.613	1.334.208.147
Chi phí vật liệu quản lý	-	212.718.691
Chi phí đồ dùng văn phòng	77.392.292	53.728.517
Chi phí khấu hao TSCĐ	183.630.130	258.927.310
Thuế, phí và lệ phí	-	1.256.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.479.995.345	3.815.940.515
Chi phí bằng tiền khác	574.335.134	1.374.617.216
Cộng	<u>3.434.865.514</u>	<u>6.858.432.686</u>

Thu nhập khác

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
Thu nhập từ cho thuê xe, thuê văn phòng, kho	1.178.928.549	-
Thu nhập khác	600.846	2.153.618
Cộng	<u>1.179.529.395</u>	<u>2.153.618</u>

Chi phí khác

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
Chi phí nộp phạt hành chính, thuế hải quan	6.841.086	-
Chi phí khác	815.514	200.116
Cộng	<u>7.656.600</u>	<u>200.116</u>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.4 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ phải thu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hội đồng quản trị tạm ứng		
Phải thu tiền ủy thác đầu tư	20.000.000.000	9.000.000.000
Phải thu tiền tạm ứng	126.673.452	813.062.370
Phải thu lãi ủy thác đầu tư	-	1.986.250.000
Cộng nợ phải thu	<u>20.126.673.452</u>	<u>11.799.312.370</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	33.542.417.630	26.221.140.469
Doanh thu cho thuê xe	15.000.000	45.000.000
<i>Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	40.134.660.200	-
Mua hàng hóa	-	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
Cho thuê văn phòng	9.090.909	27.272.727

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với Công ty với với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa</i>	22.186.373.954	21.481.294.856
Phải thu tiền bán hàng	15.993.228.091	16.651.294.856
Phải thu tiền ứng trước	6.193.145.863	4.830.000.000
<i>Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i>	17.675.225.473	17.122.077.653
Phải thu tiền bán hàng	17.675.225.476	17.122.077.653
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa</i>	-	10.000.000
Phải thu tiền cho thuê văn phòng	-	10.000.000
Cộng nợ phải thu	<u>39.861.599.427</u>	<u>38.613.372.509</u>

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**3. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Quý 2 năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	103.174.269.158	3.865.216.026	9.171.785.199	-	116.211.270.383
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	35.099.079.622	140.000.000	3.725.140.670	(38.964.220.292)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.273.348.780	4.005.216.026	12.896.925.869	(38.964.220.292)	116.211.270.383
Chi phí bộ phận	126.268.385.621	3.050.509.859	6.137.299.481	(40.361.684.512)	95.094.510.449
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	12.004.963.159	954.706.167	6.759.626.388	1.397.464.220	21.116.759.934
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(3.434.865.514)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					17.681.894.420
Doanh thu tài chính					204.637.362
Chi phí tài chính					(16.481.300.575)
Thu nhập khác					1.179.529.395
Chi phí khác					(7.656.600)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(193.282.800)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					2.383.821.202
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	38.389.200	-	-	-	38.389.200
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.057.349.554	-	29.656.059	-	2.087.005.613

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	415.793.652.248	4.590.203.872	14.541.035.191	(5.986.480.717)	428.938.410.594
Tổng tài sản					428.938.410.594
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	273.530.449.809	3.019.387.247	10.128.920.997	(7.229.793.893)	279.448.964.160
Tổng nợ phải trả					279.448.964.160

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.313.135.604	5.434.933.338	1.313.135.604	5.434.933.338
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	64.100.568.675	65.931.719.929	64.100.568.675	65.931.719.929
Các khoản phải thu khác	39.991.555.824	50.497.398.201	39.991.555.824	50.497.398.201
Cộng	105.405.260.103	121.864.051.468	105.405.260.103	121.864.051.468
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	180.038.604.808	213.264.157.143	180.038.604.808	213.264.157.143
Phải trả người bán	14.983.861.685	20.271.380.098	14.983.861.685	20.271.380.098
Các khoản phải trả khác	16.199.912.549	14.277.166.671	16.199.912.549	14.277.166.671
Cộng	211.222.379.042	247.812.703.912	211.222.379.042	247.812.703.912

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.10). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

<u>Tài sản thế chấp</u>	<u>Giá trị sổ sách</u>
Số cuối năm	
Nhà cửa, vật kiến trúc	10.801.964.361
Máy móc thiết bị	23.777.638.169
Cộng	<u>34.579.602.530</u>

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	93.427.741.393	86.610.863.415	-	180.038.604.808
Phải trả người bán	14.983.861.685	-	-	14.983.861.685
Chi phí phải trả	14.063.146.654			14.063.146.654
Các khoản phải trả khác	1.088.231.373	1.048.534.522	-	2.136.765.895
Cộng	123.562.981.105	87.659.397.937	-	211.222.379.042
Số đầu năm				
Vay và nợ	126.653.293.728	86.610.863.415	-	213.264.157.143
Phải trả người bán	20.271.380.098	-	-	20.271.380.098
Chi phí phải trả	11.215.557.986	-	-	11.215.557.986
Các khoản phải trả khác	1.188.334.932	1.873.273.753	-	3.061.608.685
Cộng	159.328.566.744	88.484.137.168	-	247.812.703.912

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu



Trần Văn Vương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



Mai Thanh Phương